

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Hải Phòng, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 – 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04 – 05 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 06 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 07 – 08 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 – 26 |

254
CH
SỐ
TÊN
V
M.S.C
M.S.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Hoàng Văn Quang | Chủ tịch |
| Ông Trần Việt Hùng | Phó Chủ tịch |
| Bà Mai Thị Yên Thế | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Đào | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Việt Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Mạnh Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Đạt | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------|---------------|----------------------|
| Ông Trần Việt Hùng | Tổng Giám đốc | 14 tháng 09 năm 2015 |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HÙNG
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

SỐ: 104/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VACO TẠI HẢI PHÒNG
Ngày 24 tháng 03 năm 2021
Tp. Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 369.333.568.717 | 340.738.969.533 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.071.370.402 | 1.251.078.805 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.071.370.402 | 1.251.078.805 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 339.580.000.000 | 308.380.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5a | 339.580.000.000 | 308.380.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.606.645.336 | 26.538.799.144 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 12.702.589.269 | 17.124.756.445 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 128.966.000 | 723.048.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 12.996.739.162 | 8.912.643.794 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (221.649.095) | (221.649.095) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 3.037.919.206 | 4.527.177.493 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.037.919.206 | 4.527.177.493 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.633.773 | 41.914.091 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 37.633.773 | 41.914.091 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 114.012.015.025 | 91.953.773.723 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 18.969.290.811 | 23.714.181.337 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 18.880.660.261 | 23.576.993.004 |
| - Nguyên giá | 222 | | 290.991.147.420 | 287.987.977.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (272.110.487.159) | (264.410.984.416) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 88.630.550 | 137.188.333 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.243.840.000 | 1.159.840.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.155.209.450) | (1.022.651.667) |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 94.042.079.670 | 68.019.748.664 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5b | 47.305.948.664 | 47.305.948.664 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5c | 5.956.131.006 | 7.013.800.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5a | 40.780.000.000 | 13.700.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.000.644.544 | 219.843.722 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.000.644.544 | 219.843.722 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 483.345.583.742 | 432.692.743.256 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 18.819.792.381 | 24.956.536.920 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18.819.792.381 | 24.956.536.920 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 3.490.674.414 | 6.629.782.107 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 749.082.364 | 606.066.711 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 1.979.759.280 | 4.206.576.669 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.878.589.318 | 10.140.971.595 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 57.559.778 | 180.170.488 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 950.124.882 | 605.337.005 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.714.002.345 | 2.587.632.345 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 464.525.791.361 | 407.736.206.336 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 464.525.791.361 | 407.736.206.336 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.352.660.454 | 1.352.660.454 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 136.355.992.903 | 95.089.683.341 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 66.946.868.004 | 51.423.592.541 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 10.005.575.305 | 51.423.592.541 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 56.941.292.699 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 483.345.583.742 | 432.692.743.256 |



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 107.372.731.748 | 118.550.615.440 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 17 | 107.372.731.748 | 118.550.615.440 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 66.223.847.016 | 86.345.403.690 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 41.148.884.732 | 32.205.211.750 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 42.158.784.200 | 33.002.678.111 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 32.168.548 | 15.327.536 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 17.537.773.650 | 14.259.485.843 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26)} | 30 | | 65.737.726.734 | 50.933.076.482 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 184.944.737 | 18.526.526 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 10.496.874 | 40 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 174.447.863 | 18.526.486 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 65.912.174.597 | 50.951.602.968 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 8.970.881.898 | 9.685.293.406 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51) | 60 | | 56.941.292.699 | 41.266.309.562 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 2.191 | 1.588 |



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>65.912.174.597</i> | <i>50.951.602.968</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 7.931.213.253 | 7.998.603.688 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.303.286 | 375.174 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (42.105.276.288) | (32.962.446.111) |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | <i>31.739.414.848</i> | <i>25.988.135.719</i> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 4.333.637.204 | (2.703.742.070) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.489.258.285 | (151.789.718) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (3.478.882.026) | 3.720.492.259 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (776.520.504) | 167.433.542 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.973.432.511) | (10.242.278.105) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (976.674.573) | (861.912.100) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>21.356.800.723</i> | <i>15.916.339.527</i> |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.381.167.727) | (6.615.864.761) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (623.060.000.000) | (603.686.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 564.780.000.000 | 586.806.000.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (17.959.531.022) | (25.193.374.744) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 19.017.200.016 | 811.200.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 38.068.292.893 | 31.819.162.960 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>(21.535.205.840)</i> | <i>(16.058.876.545)</i> |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i> | <i>50</i> | <i>(178.405.117)</i> | <i>(142.537.018)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.251.078.805 | 1.393.749.235 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.303.286) | (133.412) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 1.071.370.402 | 1.251.078.805 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827. Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi gần nhất lần 8 ngày 03/08/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 259.870.270.000 đồng.

Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại thành phố Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 17/10/2016.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 219 người (tại ngày 01/01/2020 là 200 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Áp dụng luật kế toán

Công ty tuân thủ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



10/11
Á
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí mua hàng (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm khấu hao |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 13 |
| Máy móc, thiết bị | 06 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 – 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 – 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư đã xuất dùng và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư, thời gian và lãi suất áp dụng của khoản tiền gửi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 188.511.023 | 305.893.448 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 882.859.379 | 945.185.357 |
| Cộng | 1.071.370.402 | 1.251.078.805 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Ngắn hạn | 339.580.000.000 | 339.580.000.000 | 308.380.000.000 | 308.380.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng | 339.580.000.000 | 339.580.000.000 | 308.380.000.000 | 308.380.000.000 |
| Dài hạn | 40.780.000.000 | 40.780.000.000 | 13.700.000.000 | 13.700.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | 40.780.000.000 | 40.780.000.000 | 13.700.000.000 | 13.700.000.000 |
| Cộng | 380.360.000.000 | 380.360.000.000 | 322.080.000.000 | 322.080.000.000 |

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Doanh nghiệp chưa niêm yết | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (b1) | 47.305.948.664 | - | 47.305.948.664 | - |
| Cộng | 47.305.948.664 | - | 47.305.948.664 | - |

(b1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chi tiết như sau: tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2020, tổng giá trị khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty là 3.000.000,00 USD tương ứng với 52.200.000.000 đồng).

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính |
|---|--|--|
| Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao | Phòng 1502 toà nhà Ocean Park số 1 Đào Duy Anh - Quận Đống Đa - Hà Nội | - Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam; - Kinh doanh các dịch vụ liên quan đến việc vận chuyển container, giao nhận, khai thác kho, bến bãi cung ứng,... |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Doanh nghiệp niêm yết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (c1) | 2.956.131.006 | - | 4.013.800.000 | - |
| Doanh nghiệp chưa niêm yết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (c2) | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | 5.956.131.006 | - | 7.013.800.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(c1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là chứng khoán đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP, vốn Điều lệ 400.000.000.000 VND.

Trong năm 2020, Công ty đã bán 251.870 cổ phiếu; Công ty đã nhận được số tiền cổ tức đợt 2 năm 2019 là 2.036.900.000 đồng tương ứng với 25% cổ tức/mệnh giá. Khoản cổ tức này Công ty đã ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DVP tại ngày 31/12/2020 là 25.781.652.000 đồng, được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu 550.890 cổ phiếu nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 31/12/2020 là 46.800 đồng/cổ phiếu. (Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2019 là 29.220.464.000 đồng, được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu 802.760 cổ phiếu nhân với giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 là 36.400 đồng/cổ phiếu).

(c2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(*) Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư:

+ Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường.

+ Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 12.702.589.269 | 17.124.756.445 |
| Công ty TNHH Đại lý và môi giới vận tải biển quốc tế | 4.884.797.638 | 4.563.643.045 |
| Công ty cung ứng nhựa đường ADCO | 1.586.490.716 | 732.505.866 |
| CN Công ty TNHH Thoresen - Vinama tại Hải phòng | - | 2.032.409.463 |
| Các khách hàng khác | 6.231.300.915 | 9.796.198.071 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 12.702.589.269 | 17.124.756.445 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 12.614.200.931 | - | 8.577.217.536 | - |
| Tạm ứng của nhân viên | 339.591.808 | - | 278.146.928 | - |
| Phải thu khác | 42.946.423 | - | 57.279.330 | - |
| Cộng | 12.996.739.162 | - | 8.912.643.794 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

| Thông tin về các khoản phải thu thương mại quá hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Kad Việt Nam | 33.427.095 | 33.427.095 | 33.427.095 | 33.427.095 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Hải Nam | 188.222.000 | 188.222.000 | 188.222.000 | 188.222.000 |
| Cộng | 221.649.095 | 221.649.095 | 221.649.095 | 221.649.095 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, phụ tùng thay thế | 2.444.082.244 | - | 4.130.061.531 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 593.836.962 | - | 397.115.962 | - |
| Cộng | 3.037.919.206 | - | 4.527.177.493 | - |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 61.964.712.774 | 10.187.360.992 | 213.579.843.450 | 2.256.060.204 | 287.987.977.420 |
| Mua trong năm | 302.322.727 | - | 2.800.000.000 | - | 3.102.322.727 |
| Thanh lý | - | - | - | (99.152.727) | (99.152.727) |
| Số cuối năm | 62.267.035.501 | 10.187.360.992 | 216.379.843.450 | 2.156.907.477 | 290.991.147.420 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 58.096.016.832 | 8.303.675.987 | 195.775.984.241 | 2.235.307.356 | 264.410.984.416 |
| Khấu hao trong năm | 984.219.771 | 755.684.880 | 6.037.997.971 | 20.752.848 | 7.798.655.470 |
| Thanh lý | - | - | - | (99.152.727) | (99.152.727) |
| Số cuối năm | 59.080.236.603 | 9.059.360.867 | 201.813.982.212 | 2.156.907.477 | 272.110.487.159 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 3.868.695.942 | 1.883.685.005 | 17.803.859.209 | 20.752.848 | 23.576.993.004 |
| Số cuối năm | 3.186.798.898 | 1.128.000.125 | 14.565.861.238 | - | 18.880.660.261 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 232.384.874.853 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 218.904.450.309 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm nghiệp vụ, phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|---|---------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | 1.159.840.000 | 1.159.840.000 |
| Mua trong năm | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Số cuối năm | 1.243.840.000 | 1.243.840.000 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | 1.022.651.667 | 1.022.651.667 |
| Khấu hao trong năm | 132.557.783 | 132.557.783 |
| Số cuối năm | 1.155.209.450 | 1.155.209.450 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số đầu năm | 137.188.333 | 137.188.333 |
| Số cuối năm | 88.630.550 | 88.630.550 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 775.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 775.000.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| CN Công ty TNHH VT Hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng | 1.134.271.958 | 1.134.271.958 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và tiếp vận Nam Dương | - | - | 2.621.179.000 | 2.621.179.000 |
| Công ty TNHH Đại lý và Môi giới vận tải biển quốc tế | 704.318.959 | 704.318.959 | 1.207.626.726 | 1.207.626.726 |
| Công ty Cổ phần Lốp ô tô Thăng Long | 352.000.000 | 352.000.000 | 701.900.000 | 701.900.000 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 1.300.083.497 | 1.300.083.497 | 2.099.076.381 | 2.099.076.381 |
| Cộng | 3.490.674.414 | 3.490.674.414 | 6.629.782.107 | 6.629.782.107 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 475.779.004 | 3.990.057.551 | 4.236.834.966 | 229.001.589 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.699.322.110 | 9.019.544.998 | 10.973.432.511 | 1.745.434.597 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31.475.555 | 448.099.492 | 474.251.953 | 5.323.094 |
| Thuế nhà đất | - | 94.878.000 | 94.878.000 | - |
| Tiền thuế đất | - | 5.798.024.000 | 5.798.024.000 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 46.781.170 | 46.781.170 | - |
| Các loại thuế khác | - | 100.491.186 | 100.491.186 | - |
| Cộng thuế phải nộp | 4.206.576.669 | 19.497.876.397 | 21.724.693.786 | 1.979.759.280 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 259.870.270.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn được chốt gần thời điểm phát hành báo cáo này nhất là ngày 18/02/2021 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp như sau:

| STT | Tên cá nhân/tổ chức | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ |
| | | VND | % | VND | % |
| 1 | Ông Hoàng Văn Quang | 62.700.000.000 | 24,13% | 62.700.000.000 | 24,13% |
| 2 | Công ty Cổ phần Tratimex P&L | 62.700.000.000 | 24,13% | 62.700.000.000 | 24,13% |
| 3 | Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity | 21.400.500.000 | 8,24% | 21.400.500.000 | 8,24% |
| 4 | America LLC | - | - | 29.099.770.000 | 11,20% |
| 5 | PYN Elite Fund (Non-Ucits) | - | - | 22.645.350.000 | 8,71% |
| 6 | AFC VF Limited | - | 0,00% | 16.015.000.000 | 6,16% |
| 7 | Các cổ đông khác | 113.069.770.000 | 43,50% | 45.309.650.000 | 17,43% |
| | Cộng | 259.870.270.000 | 100,00% | 259.870.270.000 | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁSố 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 61.881.609.246 | 44.065.357.074 | 367.169.896.774 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 33.208.074.095 | (33.908.074.095) | (700.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 41.266.309.562 | 41.266.309.562 |
| Số dư đầu năm nay | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 95.089.683.341 | 51.423.592.541 | 407.736.206.336 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | 41.266.309.562 | (41.266.309.562) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 56.941.292.699 | 56.941.292.699 |
| Giảm khác | - | - | - | (151.707.674) | (151.707.674) |
| Số dư cuối năm | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 136.355.992.903 | 66.946.868.004 | 464.525.791.361 |

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển là 41.266.309.562 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.987.027 | 25.987.027 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.987.027 | 25.987.027 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a. Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD) | 3.320,15 | 3.320,15 |
| b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 2.635.875 | 2.635.875 |

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hoá tại Thành phố Hải Phòng.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 107.372.731.748 | 118.550.615.440 |
| Cộng | 107.372.731.748 | 118.550.615.440 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 66.223.847.016 | 86.345.403.690 |
| Cộng | 66.223.847.016 | 86.345.403.690 |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá | 7.614.442.771 | 11.385.919.591 |
| Chi phí nhân công | 32.120.791.796 | 33.321.957.366 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.931.213.253 | 7.998.603.688 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.557.973.928 | 37.416.573.026 |
| Chi phí khác | 12.537.198.918 | 10.481.835.862 |
| Cộng | 83.761.620.666 | 100.604.889.533 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 25.276.955.566 | 22.902.741.211 |
| Lãi mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn | 14.207.705.984 | 6.834.533.500 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 2.651.480.000 | 3.236.640.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 22.642.650 | 28.763.400 |
| Cộng | 42.158.784.200 | 33.002.678.111 |

(*) Trong năm 2020, Công ty đã nhận được số tiền cổ tức đợt 2 năm 2019 từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là 2.036.900.000 đồng (25% cổ tức) và cổ tức từ khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (mã cổ phiếu là PET) là 614.580.000 đồng.

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.537.773.650 | 14.259.485.843 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.472.450.462 | 4.981.635.289 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 321.322.069 | 324.777.944 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 222.698.309 | 181.096.827 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 915.550.631 | 987.830.081 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.897.902.000 | 3.262.436.000 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.068.144.608 | 770.208.654 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.639.705.571 | 3.751.501.048 |
| Cộng | 17.537.773.650 | 14.259.485.843 |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 65.912.174.597 | 50.951.602.968 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (1.834.446.751) | (2.525.135.938) |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (2.651.480.000) | (3.236.640.000) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 817.033.249 | 711.504.062 |
| Thu nhập chịu thuế | 64.077.727.846 | 48.426.467.030 |
| Thuế suất phổ thông | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.815.545.569 | 9.685.293.406 |
| Giảm 30% thuế TNDN (*) | 3.844.663.671 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.970.881.898 | 9.685.293.406 |

(*) Công ty được áp dụng quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ quy định Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2020, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 chưa loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích - nếu có.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 56.941.292.699 | 41.266.309.562 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.191 | 1.588 |

Trong năm 2020, Công ty phát sinh khoản chi khác từ nguồn lợi nhuận các năm trước, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh hồi tố như sau:

| | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 41.266.309.562 |
| Trừ khoản chi khác từ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối | (151.707.674) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 41.114.601.888 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.987.027 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.582 |

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (1.071.370.402) | (1.251.078.805) |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 464.525.791.361 | 407.736.206.336 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0% | 0% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.071.370.402 | 1.251.078.805 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.477.679.336 | 25.815.751.144 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 339.580.000.000 | 308.380.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 94.042.079.670 | 68.019.748.664 |
| Tổng cộng | 460.171.129.408 | 403.466.578.613 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.440.799.296 | 7.235.119.112 |
| Chi phí phải trả | 57.559.778 | 180.170.488 |
| Tổng cộng | 4.498.359.074 | 7.415.289.600 |

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số cuối năm | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.071.370.402 | - | 1.071.370.402 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.477.679.336 | - | 25.477.679.336 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 339.580.000.000 | - | 339.580.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 94.042.079.670 | 94.042.079.670 |
| Cộng | 366.129.049.738 | 94.042.079.670 | 460.171.129.408 |
| Số cuối năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.440.799.296 | - | 4.440.799.296 |
| Chi phí phải trả | 57.559.778 | - | 57.559.778 |
| Cộng | 4.498.359.074 | - | 4.498.359.074 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 361.630.690.664 | 94.042.079.670 | 455.672.770.334 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.251.078.805 | - | 1.251.078.805 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.815.751.144 | - | 25.815.751.144 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 308.380.000.000 | - | 308.380.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 68.019.748.664 | 68.019.748.664 |
| Cộng | 335.446.829.949 | 68.019.748.664 | 403.466.578.613 |
| Số đầu năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.235.119.112 | - | 7.235.119.112 |
| Chi phí phải trả | 180.170.488 | - | 180.170.488 |
| Cộng | 7.415.289.600 | - | 7.415.289.600 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 328.031.540.349 | 68.019.748.664 | 396.051.289.013 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác | 2.244.136.009 | 2.213.508.152 |

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập